

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây
là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)**

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Lê
Ông Yew Kean Lai
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
(đến ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.633.854.490.612	1.355.360.362.136
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	498.195.628.558	890.040.780.664
Tiền	111		45.095.628.558	76.040.780.664
Các khoản tương đương tiền	112		453.100.000.000	814.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	155.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		155.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		848.721.377.252	339.866.146.399
Phải thu của khách hàng	131	9	60.323.612.575	80.060.328.471
Trả trước cho người bán	132	10	280.953.086.004	93.728.415.941
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	120.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	393.174.718.713	166.077.401.987
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(5.730.040.040)	-
Hàng tồn kho	140	13	129.905.606.381	123.030.123.114
Hàng tồn kho	141		129.905.606.381	123.030.123.114
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.031.878.421	2.423.311.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.031.878.421	2.423.311.959

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.876.223.068.848	6.272.785.974.791
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		659.705.903	658.048.320
Tài sản cố định hữu hình	221		256.970.828	151.752.792
Nguyên giá	222		353.830.318	196.751.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.859.490)	(44.998.488)
Tài sản cố định vô hình	227		402.735.075	506.295.528
Nguyên giá	228		690.403.000	690.403.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(287.667.925)	(184.107.472)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.981.506.652
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	1.981.506.652
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.870.004.511.729	6.270.004.511.729
Đầu tư vào các công ty con	251		6.694.450.622.729	6.094.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		175.553.889.000	175.553.889.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.556.095.216	139.152.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.556.095.216	139.152.090
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.510.077.559.460	7.628.146.336.927

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.348.386.734.101	4.621.643.436.297
Nợ ngắn hạn	310		1.858.071.706.278	3.899.728.834.926
Phải trả người bán	311	17	1.544.839.678.498	1.002.967.971.115
Người mua trả tiền trước	312		11.738.178.559	4.045.877.871
Thuế phải nộp Nhà nước	313		5.532.344.071	8.842.598.639
Phải trả người lao động	314		5.223.965	5.224.214
Chi phí phải trả	315	18	193.702.974.887	246.818.973.061
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	9.094.705.938	217.293.694.545
Vay ngắn hạn	320	20(a)	93.158.600.360	2.419.754.495.481
Nợ dài hạn	330		3.490.315.027.823	721.914.601.371
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	366.886.758.238	18.240.827.267
Vay dài hạn	338	20(b)	3.111.844.095.436	692.089.599.955
Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.584.174.149	11.584.174.149
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.161.690.825.359	3.006.502.900.630
Vốn chủ sở hữu	410	21	3.161.690.825.359	3.006.502.900.630
Vốn cổ phần	411	22	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	3.200.196.495.149
Lỗi lũy kế	421		(2.200.688.659.790)	(2.355.876.584.519)
<i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(2.355.876.584.519)	(2.936.296.182.388)
<i>Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước</i>	421b		155.187.924.729	580.419.597.869
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.510.077.559.460	7.628.146.336.927

Ngày 30 tháng 10 năm 2019


Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

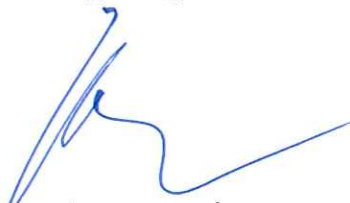
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	2.301.081.815.056	2.705.965.682.222	7.310.529.270.459	2.705.965.682.222
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	125.877.437.366	154.087.751.006	409.250.106.778	154.087.751.006
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	23	2.175.204.377.690	2.551.877.931.216	6.901.279.163.681	2.551.877.931.216
Giá vốn hàng bán	11	24	2.043.652.370.624	2.381.925.976.624	6.456.595.988.357	2.381.925.976.624
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		131.552.007.066	169.951.954.592	444.683.175.324	169.951.954.592
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.751.191.250	2.710.052.076	360.834.330.150	799.240.982.112
Chi phí tài chính	22	26	63.978.527.170	64.975.056.315	192.431.898.710	156.029.111.705
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>51.107.945.657</i>	<i>50.367.791.575</i>	<i>151.411.632.734</i>	<i>141.420.778.215</i>
Chi phí bán hàng	25		120.461.958.308	119.822.794.859	346.226.581.029	119.822.794.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.761.727.653	27.903.516.128	111.243.593.527	32.127.786.301
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(80.899.014.815)	(40.039.360.634)	155.615.432.208	661.213.243.839
Thu nhập khác	31		563.055	-	7.280.173	-
Chi phí khác	32		-	3.699.417	434.787.652	134.912.264
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		563.055	(3.699.417)	(427.507.479)	(134.912.264)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(80.898.451.760)	(40.043.060.051)	155.187.924.729	661.078.331.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(80.898.451.760)	(40.043.060.051)	155.187.924.729	661.078.331.575

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	155.187.924.729	661.078.331.575
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	155.421.455	122.018.148
Các khoản dự phòng	03	5.730.040.040	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	148.604.211	(14.638.735)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(358.902.876.557)	(799.223.312.012)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	151.411.632.734	141.420.778.215
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(46.269.253.388)	3.383.177.191
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(131.107.398.196)	(154.380.803.438)
Biến động hàng tồn kho	10	(6.875.483.267)	(142.097.444.252)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	482.173.064.710	990.137.691.351
Biến động chi phí trả trước	12	(5.025.509.588)	(13.464.696)
		292.895.420.271	697.029.156.156
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác đã trả	14	-	(3.821.659.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	292.895.420.271	693.207.496.162
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(157.079.038)	(1.128.103.211)
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(275.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và các đơn vị khác	25	(600.000.000.000)	(889.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	97.406.510.512	329.981.611.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(777.750.568.526)	328.852.618.968

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
-------	-------------------------------------	-------------------------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	93.158.600.360	-
Tiền trả cổ tức	36	-	(550.472.586.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.158.600.360	(550.472.586.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(391.696.547.895)	471.587.528.813
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	890.040.780.664	148.078.622.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(148.604.211)	34.364.970
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	498.195.628.558	619.700.516.429

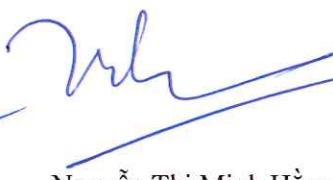
Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Trần Quang Bé
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được mô tả trong Thuyết minh 13.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 905 nhân viên (1/1/2019: 978 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được phát triển xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển phần mềm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	689.872.106	6.850.080.792
Tiền gửi ngân hàng	44.210.946.452	67.667.699.872
Tiền đang chuyển	194.810.000	1.523.000.000
Các khoản tương đương tiền	453.100.000.000	814.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>498.195.628.558</u>	<u>890.040.780.664</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	155.000.000.000	-

9. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	1.793.284.625	-
• Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	1.635.719.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	-	18.600.500
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (“Anco”)	44.732.975	-
	3.473.736.600	18.600.500

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng lập trong kỳ	5.730.040.040	-
Số dư cuối kỳ	5.730.040.040	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán là bên liên quan

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
• Proconco Bình Định	150.329.696.182	-
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	66.614.551.115	-
• Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	38.724.200.275	10.764.358.350
• Anco	11.139.911.892	10.249.385.755
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	7.774.794.100	-
• MNS Feed Nghệ An	3.661.659.275	26.907.513.150
	278.244.812.839	47.921.257.255

Các khoản trả trước cho các bên liên quan không có đảm bảo và không hưởng lãi.

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
MNS Meat Hà Nam	VND	6,5%	86.500.000.000	-
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	VND	6,5%	33.500.000.000	-
			120.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải thu từ Anco, một công ty con	127.313.561.504	127.313.561.504
Cổ tức phải thu từ Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”), một công ty con	260.000.000.000	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	2.181.339.256	36.632.772.324
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn và khoản cho vay	3.295.754.793	1.453.601.096
Tạm ứng	380.831.617	673.262.549
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	1.136.043	2.109.014
	393.174.718.713	166.077.401.987

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
• MNS Feed	1.120.228.500	1.120.228.500
• MNS Feed Nghệ An	889.178.248	-
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	121.105.800	20.613.145.608
• Proconco Bình Định	24.400.000	3.482.763
• Anco	25.066.708	12.135.210.575
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	-	2.374.100.185
• MNS Feed Vĩnh Long	1.360.000	309.680.734
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	-	50.753.959
• Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	-	26.170.000
	2.181.339.256	36.632.772.324

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Hàng hóa	129.905.606.381	123.030.123.114

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.981.506.652	-
Thanh lý	(1.635.719.000)	-
Xóa sổ	(345.787.652)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	6.694.450.622.729	6.094.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)	175.553.889.000	175.553.889.000
	6.870.004.511.729	6.270.004.511.729

(a) Đầu tư vào các công ty con

	30/9/2019			1/1/2019		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
MNS Feed	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000
Anco	100,0%	100,0%	3.581.563.422.729	100,0%	100,0%	2.981.563.422.729
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			6.694.450.622.729			6.094.450.622.729

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
MNS Feed	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Anco	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MNS Feed VND	Anco VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.111.990.000.000	2.981.563.422.729	897.200.000	6.094.450.622.729
Tăng trong kỳ	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.111.990.000.000	3.581.563.422.729	897.200.000	6.094.450.622.729

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	% sở hữu	30/9/2019 và 1/1/2019	
		% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	0,001%	-	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	175.543.000.000
			<u>175.553.889.000</u>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động của giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty trong kỳ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	72.010.224	67.141.866	139.152.090
Tăng trong kỳ	5.742.052.480	702.541.360	6.444.593.840
Phân bổ trong kỳ	(940.681.164)	(86.969.550)	(1.027.650.714)
Số dư cuối kỳ	4.873.381.540	682.713.676	5.556.095.216

17. Phải trả người bán

- (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Proconco	1.370.701.844.860	741.287.613.925
Proconco Hưng Yên	133.584.745.830	111.759.514.565
Các nhà cung cấp khác	40.553.087.808	149.920.842.625
	1.544.839.678.498	1.002.967.971.115

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
• Proconco	1.370.701.844.860	741.287.613.925
• Proconco Hưng Yên	133.584.745.830	111.759.514.565
• Anco	21.321.554.130	9.988.097.016
• Proconco Cần Thơ	186.329.000	-
• MNS Feed Vĩnh Long	-	57.370.018.360
• MNS Feed Tiền Giang	7.812.026.290	28.256.342.025
• MNS Feed Hậu Giang	-	18.577.947.535
• Proconco Bình Định	-	7.725.822.545
Bên liên quan khác		
• Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	6.871.841.133
	1.533.606.500.110	981.837.197.104

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Chi phí phải trả

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Chiết khấu thương mại	121.616.097.594	160.639.232.498
Lương tháng 13 và thưởng	48.218.759.133	53.333.199.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.714.728.195	20.026.282.330
Chi phí vận chuyển	1.346.414.361	576.449.889
Chi phí lãi vay	124.856.093	-
Chi phí khác	14.682.119.511	12.243.809.344
	193.702.974.887	246.818.973.061

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	-	1.266.928.820
Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan	1.271.296.537	14.953.012.792
Chi phí lãi vay phải trả cho Proconco, một công ty con	-	197.359.154.330
Phải trả khác	7.823.409.401	3.714.598.603
	9.094.705.938	217.293.694.545

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
• MNS Feed Tiền Giang	1.104.279.696	-
• Proconco	30.000	1.024.666.359
• Anco	166.986.841	13.679.786.557
• Proconco Bình Định	-	60.000.000
• Proconco Hưng Yên	-	20.000.000
• MNS Feed	-	285.428
• Proconco Cần Thơ	-	158.000.000
• MNS Feed Vĩnh Long	-	10.274.448
	1.271.296.537	14.953.012.792

Các khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Proconco, một công ty con	366.886.758.238	18.240.827.267

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng trong kỳ VND	Phân loại lại sang vay dài hạn VND	30/9/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	93.158.600.360	-	93.158.600.360
Vay dài hạn đến hạn trả	2.419.754.495.481		(2.419.754.495.481)	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND	
Các khoản vay không đảm bảo từ Ngân hàng					
	BNP Paribas – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	5,05% - 5,7%	93.158.600.360	-

(b) Vay dài hạn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(2.419.754.495.481)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	692.089.599.955

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND	
Các khoản vay không đảm bảo từ Proconco						
	Khoản vay 1 (*)	VND	6,5%	2021	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
	Khoản vay 2	VND	6,5%	2021	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436	

(*) Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký một thỏa thuận với Proconco để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay này đến ngày 1 tháng 11 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	30/9/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019		Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	216.218.299	2.162.182.990.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	108.109.148	1.081.091.480.000	-	-
Số dư cuối kỳ	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Tổng doanh thu		
• Bán hàng	7.310.529.270.459	2.705.965.682.222
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Chiết khấu thương mại	(408.461.012.409)	(153.854.869.817)
• Hàng bán bị trả lại	(761.904.666)	(232.881.189)
• Giảm giá hàng bán	(27.189.703)	-
	(409.250.106.778)	(154.087.751.006)
Doanh thu thuần	6.901.279.163.681	2.551.877.931.216

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Hàng hóa đã bán	6.456.595.988.357	2.381.925.976.624

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Thu nhập cổ tức	330.470.365.973	795.142.312.854
Thu nhập lãi tiền gửi	28.595.942.073	4.080.999.158
Thu nhập lãi cho vay	182.356.163	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.585.665.941	17.670.100
	360.834.330.150	799.240.982.112

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Chi phí lãi vay từ các công ty con	151.286.776.641	141.420.778.215
Chi phí lãi vay ngân hàng	124.856.093	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	148.604.211	1.098.750
Chi phí khác	40.871.661.765	14.607.234.740
	192.431.898.710	156.029.111.705

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cổ tức	-	1.135.573.000.000
Các công ty con		
MNS Feed		
Thu nhập cổ tức	330.470.365.973	95.142.382.854
MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	231.525.038.625	110.887.972.113
Bán hàng	2.382.753.975	1.202.507.010
Phí thuê kho	739.440.000	469.440.000
MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	110.191.956.920	60.193.544.961
Bán hàng	1.138.188.845	255.491.660
Phí thuê kho	577.500.000	367.500.000
MNS Feed Vĩnh Long		
Mua hàng	182.697.171.940	80.295.856.145
Bán hàng	2.922.754.125	1.090.093.105
Phí thuê kho	-	300.000.000
MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	310.943.785.500	138.209.981.285
Bán hàng	3.549.541.400	3.670.089.195
Phí thuê kho	525.000.000	315.000.000
MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	148.962.339.150	58.927.168.113

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

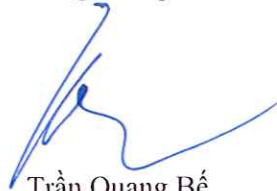
28. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ thuần Quý 3 năm 2019 của Công ty là 81 tỷ VND, tăng 102% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Sản lượng bán giảm do ảnh hưởng của thị trường; và
- Chi phí cố định trên một đơn vị sản phẩm tăng do sản lượng bán giảm và chi phí hoạt động gần như không thay đổi.

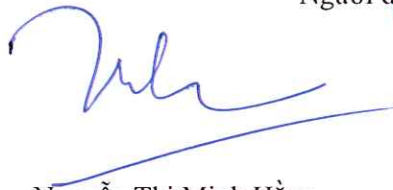
Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc